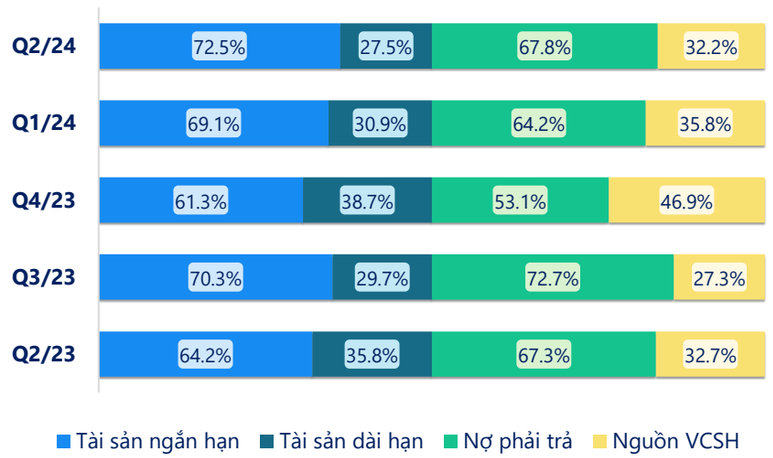
FireAnt

CTCP Than Cao Sơn - TKV (UPCOM: CST)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	25,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,785
SL cổ phiếu LH	42,846,773
KLGD BQ 20 phiên (CP)	124,135
% sở hữu nước ngoài	6.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,080
P/E	2.8
EPS	9,027

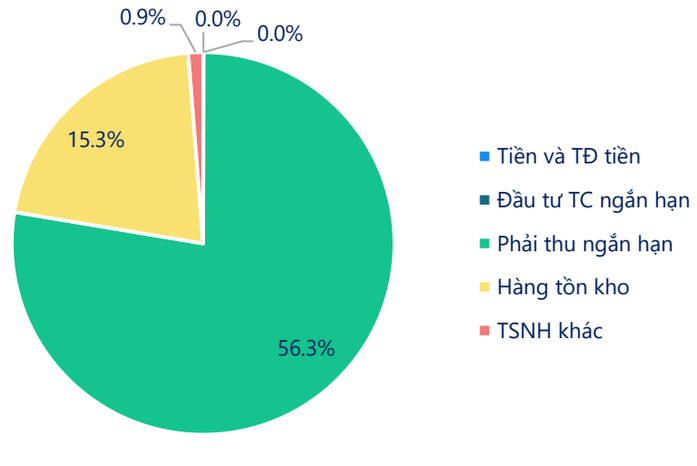
	YTD	1T	3T	6T
CST	53.2%	9.6%	1.6%	57.6%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



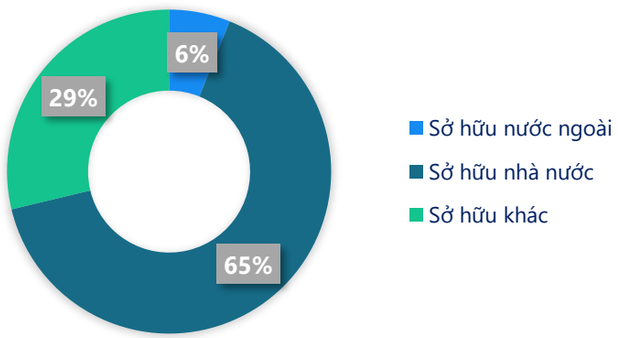
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



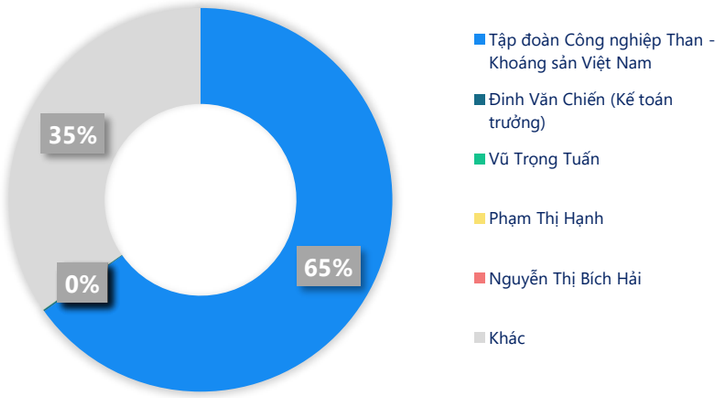
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



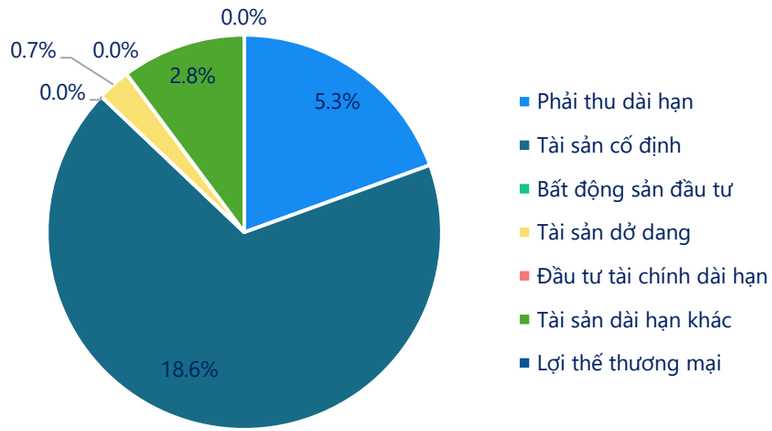
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

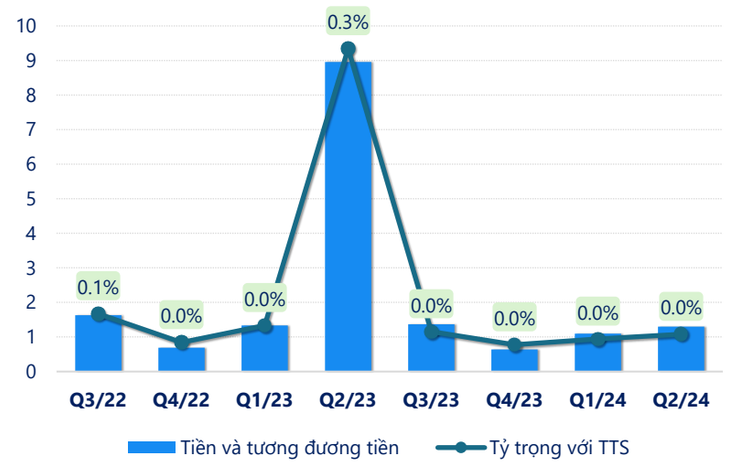


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Than Cao Sơn - TKV (UPCOM: CST)

Tiền và tương đương tiền



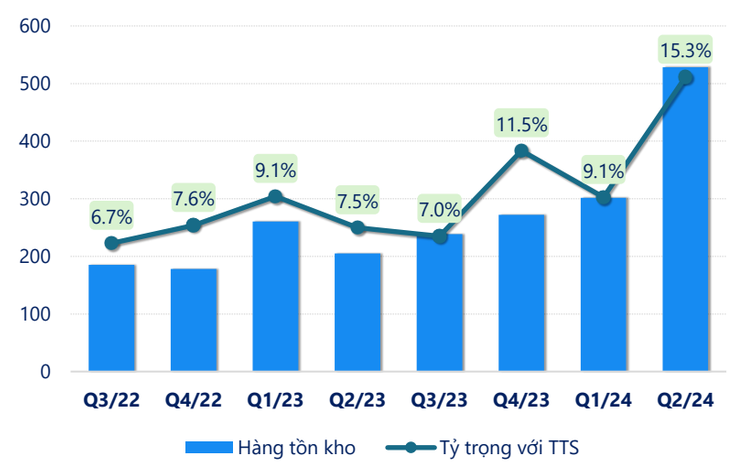
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



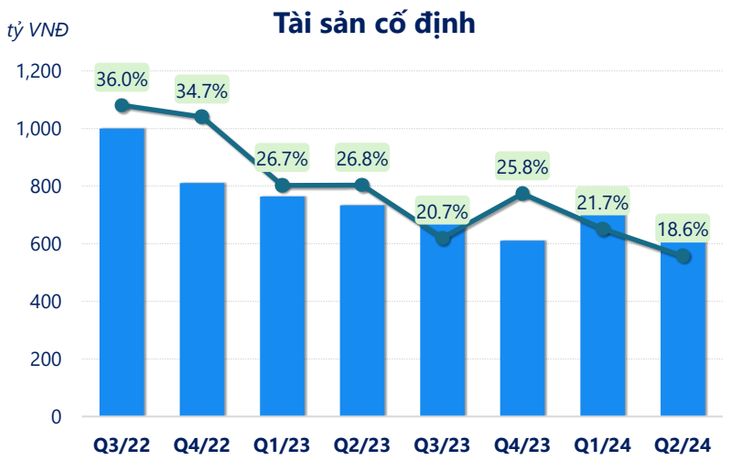
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



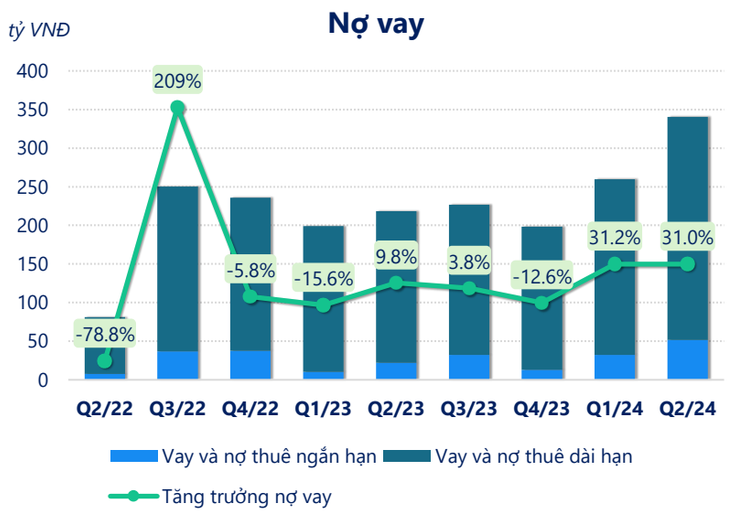
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



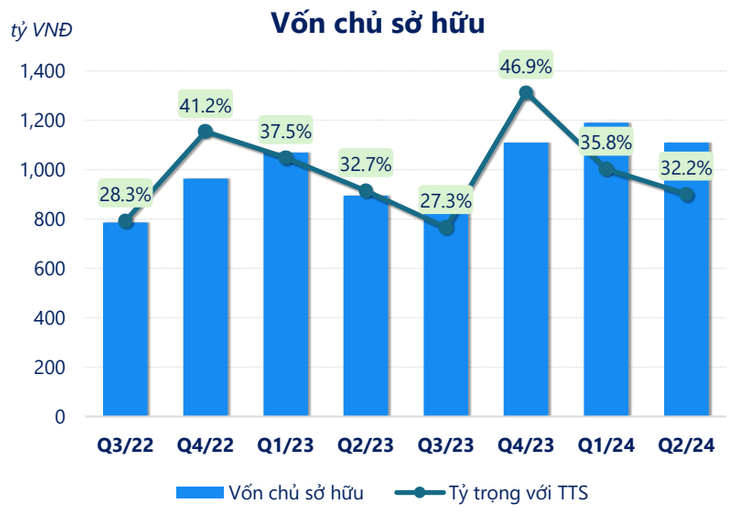
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

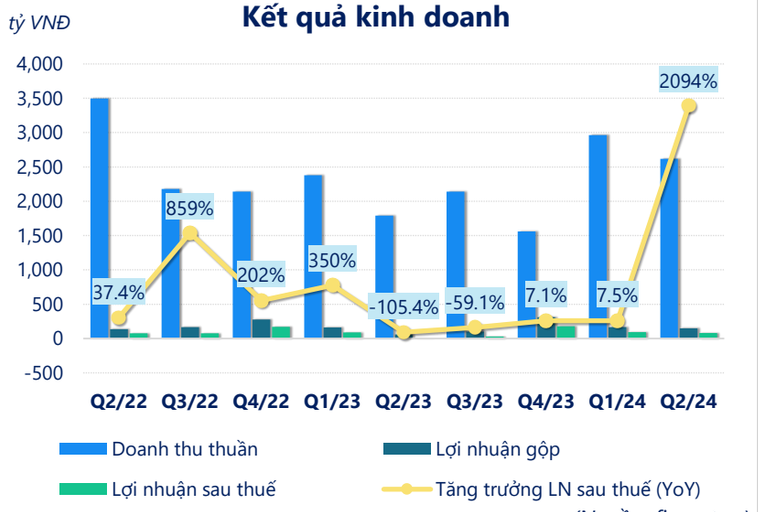


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

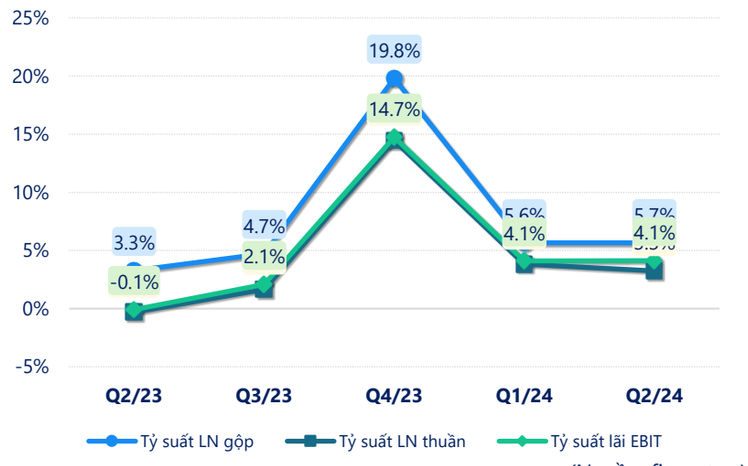
CTCP Than Cao Sơn - TKV (UPCOM: CST)

Kết quả kinh doanh



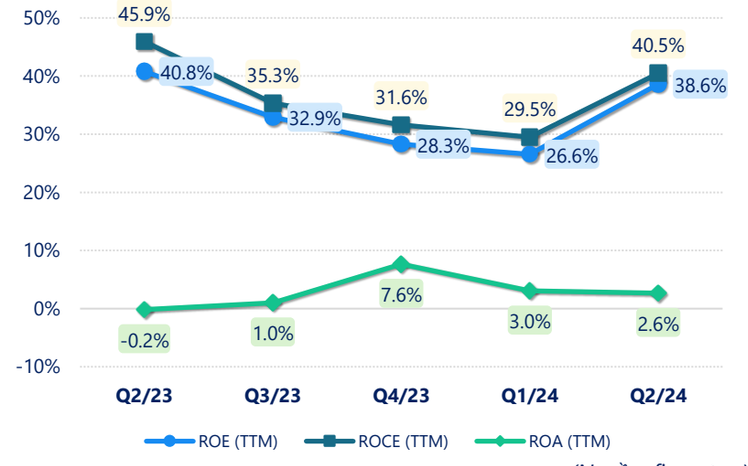
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



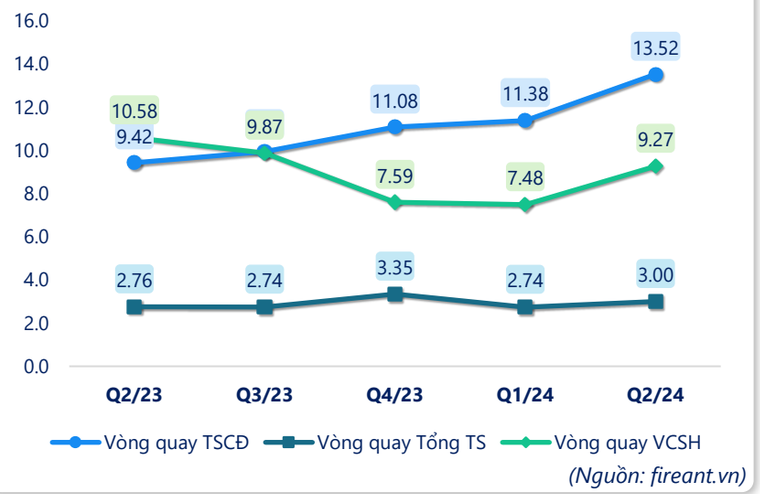
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



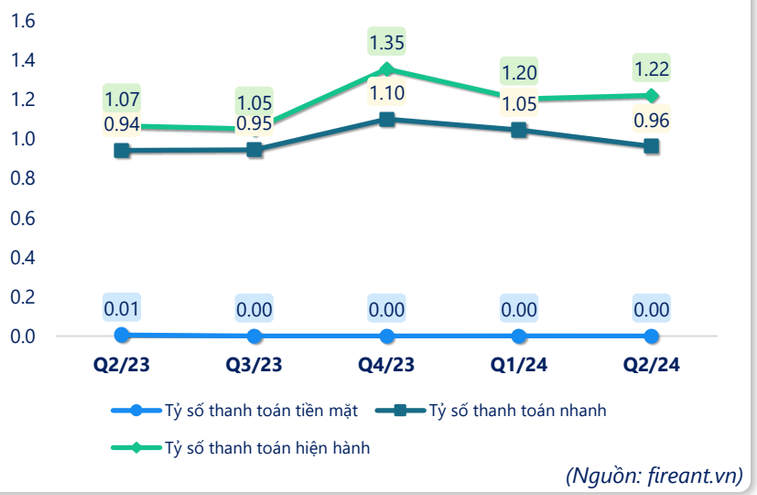
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



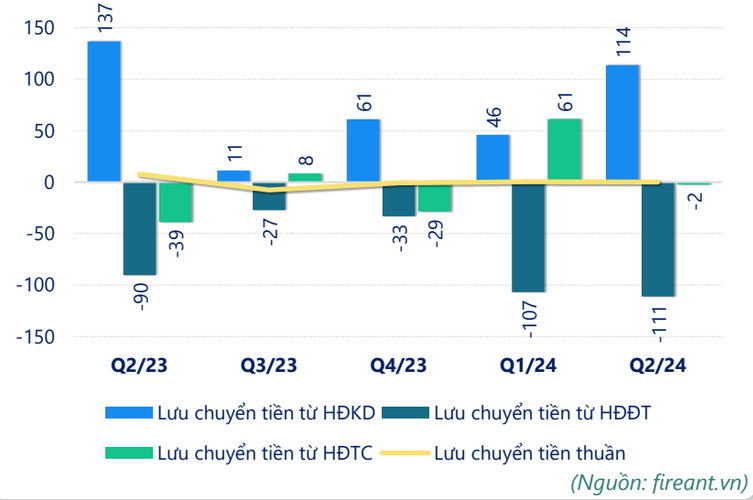
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Than Cao Sơn - TKV (UPCOM: CST)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,445**	**2,402**	**43.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,499	1,488	68.0%
Tiền và tương đương tiền	1.30	0.64	103%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,938	1,058	83.2%
Hàng tồn kho	528	272	94.3%
Tài sản ngắn hạn khác	30.9	157	-80.3%
Tài sản dài hạn	**947**	**914**	**3.5%**
Phải thu dài hạn	184	177	4.4%
Tài sản cố định	640	610	5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.8	22.0	17.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**96.4**	**106**	**-9.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,336	1,306	78.9%
Nợ ngắn hạn	**2,047**	**1,121**	**82.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.6	13.0	295%
Phải trả người bán ngắn hạn	528	626	-15.8%
Nợ dài hạn	289	185	56.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	289	185	56.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,109**	**1,096**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,109**	**1,096**	**1.1%**
Vốn điều lệ	428	428	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	1,790	2,140	1,562	2,964	2,619
Giá vốn hàng bán	1,731	2,039	1,252	2,797	2,470
Lợi nhuận gộp	58.6	101	309	167	148
Doanh thu HĐTC	1.20	1.30	1.35	1.37	1.47
Chi phí TC	4.41	5.59	4.65	3.79	5.49
Chi phí lãi vay	4.41	5.59	4.65	3.79	5.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.36	1.53	2.58	1.43	1.68
Chi phí QLDN	59.6	59.7	77.7	50.4	57.5
LN thuần từ HĐKD	-5.58	35.7	226	113	85.3
Lợi nhuận khác	-0.35	3.19	-0.21	4.34	17.2
LN trước thuế	-5.93	38.9	226	118	102
Lợi nhuận sau thuế	-4.90	31.0	180	94.0	81.9
LNST của CĐ cty mẹ	-4.90	31.0	180	94.0	81.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	137	11.1	61.0	45.8	114
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-90.3	-27.0	-33.1	-107	-111
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.8	8.33	-28.7	61.3	-2.31
Tiền đầu kỳ	1.33	8.96	1.37	0.64	1.10
Lưu chuyển tiền thuần	**7.62**	**-7.59**	**-0.73**	**0.45**	**0.21**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.96	1.37	0.64	1.10	1.30

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic